Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên khối kinh tế về phương pháp học trực tuyến trong thời đại số tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh

TRẦN VĂN TÙNG*

Tóm tắt

Bài viết đánh giá các nhân tố tác động đến Chất lượng của phương pháp học trực tuyến, từ đó ảnh hưởng đến Sự nhận thức của sinh viên khối kinh tế đối với phương pháp học trực tuyến tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh trong thời đại Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi Chất lượng của phương pháp học trực tuyến được khẳng định thì sẽ nâng cao được nhận thức của sinh viên khối kinh tế, khi đó họ sẵn sàng sử dụng liên tục phương pháp học này.

Từ khóa: *sự nhận thức của sinh viên, phương pháp học trực tuyến, TP. Hồ Chí Minh*

Summary

The article evaluates factors affecting the quality of online learning method which influences the perception of economics students towards online learning method at Ho Chi Minh City-based universities in the era of the Fourth Industrial Revolution. Research results show that when the quality of online learning method is confirmed, it will increase the awareness of economics students, then they are ready to use this learning method continuously.

Keywords: *students' awareness, online learning methods, Ho Chi Minh City*

GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang thực hiện công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục, nhất là giáo dục đại học và sau đại học. Tuy nhiên, sự tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0 đến giáo dục đòi hỏi các trường đại học cần thay đổi mục tiêu, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học. Việc dạy học trực tuyến, cùng với các công cụ hỗ trợ cho giảng dạy của thời đại công nghệ số đã và đang thay đổi lớn đến tình hình dạy và học tại các trường đại học, giúp hiện đại hóa giáo dục, hội nhập với quốc tế, song lại đặt ra rất nhiều những vấn đề khiến giảng viên và các nhà quản lý phải cân nhắc để thay đổi phương pháp dạy học nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong giáo dục đại học hiện nay (Trịnh Quang Dũng và cộng sự, 2018). Mặt khác, sự nhận thức và sẵn sàng sử dụng liên tục phương pháp học trực tuyến có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của việc áp dụng phương pháp này của các trường.

Bài viết trình bày sự tác động tích cực của các nhân tố đến chất lượng phương pháp học trực tuyến khi ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0 cho sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh; đồng thời, nghiên cứu cũng xác định được nhận thức của sinh viên khối kinh tế đối với phương pháp học trực tuyến trong mối quan hệ với chất lượng của phương pháp học này, từ đó đề xuất một số hàm ý nhằm đổi mới phương pháp dạy học đại học hiện nay để giáo dục đại học có thể bắt kịp với xu thế giáo dục mới từ CMCN 4.0 đem lại.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Theo Alsabawy và cộng sự (2016), sự thay đổi trong công nghệ và ảnh hưởng của nó chi phối rất lớn đến

* PGS. TS., Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)

Ngày nhận bài: 25/02/2022; Ngày phản biện: 14/3/2022; Ngày duyệt đăng: 21/3/2022

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

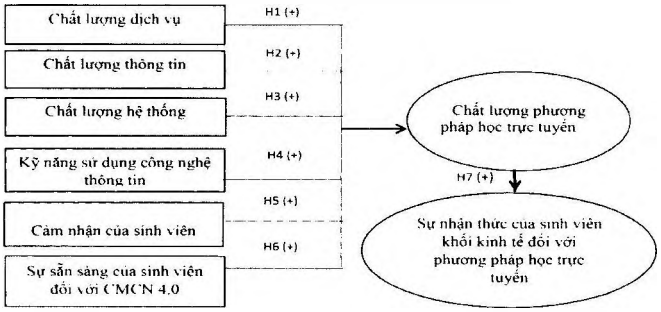

phương thức tiếp cận và triển khai phương pháp dạy và học. Việc sử dụng công nghệ để tạo điều kiện học tập và đào tạo tốt hơn đang là xu hướng tất yếu trên toàn thế giới, làm thay đổi nhận thức và cách ứng xử của chúng ta đối với các vấn đề về thời gian và không gian liên quan trong việc dạy và học hiện nay so với phương pháp giáo dục truyền thống (Panigrahi và cộng sự, 2018). Các tổ chức giáo dục cố gắng phát triển, sử dụng và khai thác tối đa tiện ích của công nghệ nhằm thực hiện việc đào tạo trực tuyến chuyên sâu. Theo đó, đòi hỏi giảng viên và các nhân viên liên quan của nhà trường phải hiểu và sử dụng được hệ thống giảng dạy trực tuyến một cách tốt nhất, nhằm tạo niềm tin cho người học, những người trực tiếp thụ hưởng sự tiện lợi từ hệ thống này (Kukulska-Hulme, 2012).

Sự thỏa mãn, xác nhận, ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ và ý định sử dụng liên tục dịch vụ của người thụ hưởng được kế thừa từ nghiên cứu về mô hình xác nhận (Bhattacherjee, 2001), mô hình nhận thức (Oliver, 1980); mô hình tiếp tục sử dụng công nghệ (Liao, Palvia và Chen, 2009)... Ngoài ra, các biến quan sát của biến sự cảm nhận của người sử dụng cũng được kế thừa từ mô hình nghiên cứu của của (Chiu và cộng sự, 2007).

Theo Parasuraman và cộng sự (1990), chất lượng dịch vụ là mức độ khác nhau giữa sự mong đợi và nhận thức về kết quả dịch vụ của người sử dụng. Theo đó, người sử dụng sẽ so sánh sự khác nhau giữa mong đợi trước khi sử dụng và đánh giá sau khi sử dụng dịch vụ dựa trên 5 nhân tố: Sự tin tưởng; Sự cảm thông; Sự phản hồi; Sự hữu hình và Sự đảm bảo. Dựa trên sự chênh lệch này, khách hàng sẽ hài lòng hay không hài lòng về dịch vụ mà họ đã trải nghiệm.

Chất lượng hệ thống liên quan đến phẩm chất có giá trị bởi người dùng của một hệ thống trong môi trường trực tuyến. Chẳng hạn như các bước để hoàn thành một nhiệm vụ, thực hiện kết quả dự đoán, thông tin tổ chức rõ ràng, thay đổi màn hình tự nhiên và thời gian phản hồi nhanh (Liao và cộng sự, 2009).

Theo Chiu và cộng sự (2005), sự dễ dàng trong vận hành và khéo léo trong thao tác vận hành, cải thiện được hiệu quả học tập, sự phù hợp và tương thích với cách học của người dùng sẽ chi phối đến chất lượng phương pháp học trực tuyến, từ đó sẽ nâng cao ý thức cũng như ý định tiếp tục sử dụng của sinh viên về phương pháp học trực tuyến của các cơ sở đào tạo.

Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào tổng quan các nghiên cứu trước và các lý thuyết nền có liên quan, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua hai bước: sơ bộ và chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua việc phỏng vấn sâu một số sinh viên khối kinh tế của các trường đại học tại TP. Hồ Chí Minh đang sử dụng phương pháp học trực tuyến nhằm điều chỉnh và bổ sung thang đo. Các tập biến quan sát cụ thể được đo lường trên thang đo Likert 5 điểm, thay đổi từ bậc 1 - Hoàn toàn không đồng ý và bậc 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Để đạt được tối thiểu 180 quan sát, nhóm tác giả đã gửi 1.200 bảng câu hỏi từ tháng 01/2021 đến tháng 4/2021 đến sinh viên theo học ngành kinh tế tại hơn 20 trường đại học địa bàn TP. Hồ Chí Minh, trung bình 60 sinh viên/trường. Kết quả nhận được 1.078 phiếu, trong đó có 86 phiếu bị loại do không hợp lệ (chủ yếu là do thiếu thông tin). Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 992 phiếu, thỏa mãn yêu cầu về kích thước mẫu tối thiểu cho nghiên cứu *(Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).*

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định thang đo

Kết quả (Bảng 1) cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha các nhân tố thang đo cảm nhận giá trị đều đạt được độ tin cậy. Nhân tố Cảm nhận giá trị đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.7, đồng thời, hệ số tương quan biến tổng đều > 0.3, nên tất cả quan sát đều được giữ lại.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Khi phân tích EFA cho các thang đo trong mô hình nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp trích Principal Component Analysis với phép xoay Varimax và điểm dừng trích các yếu tố có Eigenvalue > 1. Kết quả phân tích EFA cho thấy: Hệ số KMO = 0.915 và kiểm định Barlett có Sig. = 0.000 (< 0.05), cho thấy phân tích EFA là thích hợp.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Tổng hợp kết quả phân tích CFA dạng các trọng số đã chuẩn hóa (Standardized Regression Weights) cho thấy, tất cả các trọng số đã chuẩn hóa đều > 0.5, nên các biến quan sát của thang đo có giá trị

hội tụ và giá trị P-value đều có ý nghĩa thống kê.

Kết quả cho thấy, mô hình có độ phù hợp với dữ liệu với Chi - bình phương = 1172.665; Bậc tự do = 559; CMIN/df = 2.098 < 3; Giá trị P = 0.000. Các chỉ tiêu đo lường khác cũng đạt giá trị yêu cầu: CFI = 0.972 > 0.9; GFI = 0.938 > 0.9; TLI = 0.968 > 0.9; RMSEA = 0.033 < 0.08. Tất cả các trọng số của các biến đều đạt > 0.5, các giá trị P = 0.000, nên có ý nghĩa thống kê.

Đánh giá độ phù hợp của mô hình bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả (Hình 2) cho thấy, mô hình có độ phù hợp với dữ liệu, Chi - bình phương = 1187.674, bậc tự do = 565, CMIN/df = 2.102 < 3, giá trị P = 0.000. Các chỉ tiêu đo lường khác cũng đạt giá trị yêu cầu: TLI = 0.968; CFI = 0.971; GFI = 0.937 > 0.9, RMSEA = 0.033 < 0.08. Tất cả các trọng số của các biến đều đạt > 0.5, các giá trị P = 0.000, nên có ý nghĩa thống kê. Như vậy, mô hình lý thuyết thích hợp với dữ liệu điều tra nghiên cứu. Kết quả cho thấy, các mối quan hệ đều có tác động cùng chiều và trực tiếp đến chất lượng phương pháp học trực tuyến, nhằm nâng cao sự nhận thức của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh.

Hệ số hồi quy chuẩn hóa của mô hình lý thuyết cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng phương pháp học trực tuyến tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh trong CMCN 4.0 là: Chất lượng dịch vụ; Chất lượng hệ thống; Cảm nhận của sinh viên; Chất lượng thông tin; Sự sẵn sàng của sinh viên đối với CMCN 4.0; Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin với trọng số chuẩn hóa là 0.149, có ảnh hưởng đến chất lượng phương pháp học trực tuyến nhằm nâng cao sự nhận thức của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh trong CMCN 4.0. Như vậy, tất cả các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 đều được chấp nhận trong mô hình nghiên cứu lý thuyết. Ngoài ra, kết quả phân tích SEM cho thấy, hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu (+) thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng phương pháp học trực tuyến của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh và việc nâng cao sự nhận thức của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh trong CMCN 4.0, với mức ý nghĩa P = 0.000 < 0.05 và β = 0.684 (Bảng 2).

BẢNG 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CRONBACH'S ALPHA

STT	Thang đo	Số biến quan sát ban đầu	Số biến quan sát sau khi kiểm định	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng bé nhất
1	Chất lượng dịch vụ (CLDV)	5	5	0.908	0.677
2	Chất lượng thông tin (CLTT)	5	5	0.878	0.665
3	Chất lượng hệ thống (CLHT)	5	5	0.870	0.680
4	Kỹ năng sử dụng CNTT (KNSD)	4	4	0.898	0.703
5	Cảm nhận của sinh viên (CNSV)	5	5	0.865	0.612
6	Sự sẵn sàng của sinh viên đối với CMCN 4.0 (SSSV)	4	4	0.828	0.624
7	Chất lượng phương pháp học trực tuyến (CLHTT)	4	4	0.848	0.644
8	Sự nhận thức của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh (SNT)	4	4	0.942	0.846

HÌNH 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH SEM MÔ HÌNH LÝ THUYẾT

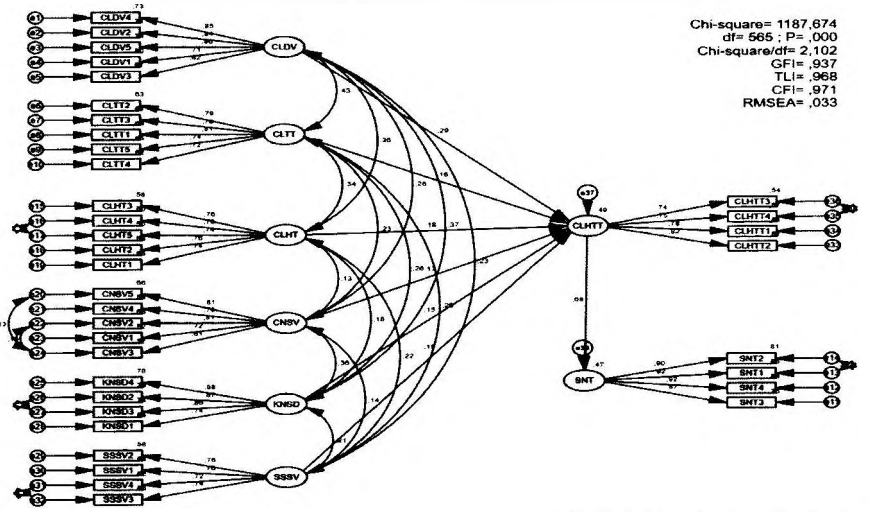

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự phù hợp, tính đúng đắn của mô hình nghiên cứu, toàn bộ số liệu khảo sát tổng thể, phương pháp phân tích và kết quả đã chứng minh được mối quan hệ tương quan giữa Chất lượng dịch vụ; Chất lượng thông tin; Chất lượng hệ thống; Khả năng sử dụng công nghệ thông tin; Cảm nhận của sinh viên và Sự sẵn sàng của sinh viên đối với CMCN 4.0 với Chất lượng phương pháp học trực tuyến, từ đó tác động tích cực đến nâng cao Sự nhận thức của sinh viên khối kinh tế về phương pháp học trực tuyến tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh.

Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng phương pháp học trực tuyến, từ đó nâng cao sự nhận thức, cũng như ý định sử dụng liên tục phương pháp học trực tuyến của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh như sau:

BẢNG 2: HỆ SỐ HỒI QUY CHUẨN HÓA CỦA MÔ HÌNH LÝ THUYẾT

Giả thuyết	Tương quan			Estimate	S.E.	C.R.	P
H1	Chất lượng phương pháp học trực tuyến của sinh viên ngành kế toán tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh	<---	Chất lượng dịch vụ	0.289	0.042	80320	***
H2		<---	Chất lượng thông tin	0.164	0.027	40935	***
H3		<---	Chất lượng hệ thống	0.176	0.034	50496	***
H4		<---	Cảm nhận của sinh viên	0.170	0.033	50401	***
H5		<---	Sự sẵn sàng của sinh viên đối với CMCN 4.0	0.154	0.030	50008	***
H6		<---	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	0.149	0.025	40685	***
H7	Sự nhận thức của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh	<---	Chất lượng phương pháp học trực tuyến của sinh viên khối kinh tế tại các trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh	0.684	0.035	20.443	***

Thứ nhất, Nhà trường cần đặc biệt quan tâm về chất lượng dịch vụ của phương pháp học trực tuyến. Nhà trường cần thành lập Ban điều hành riêng cho hình thức học trực tuyến này cùng với việc ban hành đầy đủ các quy định, quy trình hướng dẫn triển khai cụ thể. Trước khi bắt đầu học tập, giảng viên cần lên kế hoạch chi tiết lộ trình đào tạo, tài liệu, cũng như cung cấp thông tin về lộ trình đào tạo sớm, để học viên có thể đọc và chuẩn bị trước tốt những gì cần thiết cho môn học. Nhà trường cần có những thước đo, nhằm đánh giá chất lượng, trình độ giảng viên sau một quá trình giảng dạy.

Thứ hai, Nhà trường cần quan tâm đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm, cũng như cơ sở học liệu đầy đủ phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin của hệ thống dạy và học trực tuyến. Bên cạnh đó, giảng viên trao đổi kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, cũng như chuẩn bị kỹ cho từng buổi giảng, nhằm hạn chế tối được những sai sót trong quá trình giảng dạy, như: các thiết bị công nghệ, phần mềm hoạt động chập chờn; cung cấp được nhiều tài liệu học tập đa dạng hơn, thường xuyên được cập nhật, đặc biệt, đa dạng hóa nguồn tài liệu online, giúp học viên có thể dễ dàng lưu trữ lại để học và thực hành.

Thứ ba, đối với sinh viên, cần nâng cao kỹ năng sử dụng CNTT, đảm bảo sự sẵn sàng tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, học tập thông qua sự vận dụng các ứng dụng, tiện ích của CNTT trong thời đại CMCN 4.0 hiện nay. Theo đó, cơ sở đào tạo cần chuẩn bị và tổ chức các buổi tập huấn cho sinh viên, nhằm trang bị cho họ những kỹ năng sử dụng các phương tiện phục vụ học trực tuyến. Ngoài ra, sinh viên trước khi lên lớp cần xem lại bài học cũ, thực hành lại những bài tập đã làm, chuẩn bị nội dung mới cho bài học tiếp theo. Quan trọng hơn hết là, sinh viên cần tận dụng tối đa hệ thống học trực tuyến của nhà trường, nhằm tìm hiểu sâu hơn về những kiến thức đã được truyền thụ, cũng như tìm kiếm các bài tập nâng cao, để tự thực hành; khi gặp vấn đề khó hiểu, cần chủ động hỏi bạn bè hoặc giảng viên.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Quang Dũng - Phạm Thị Hằng (2018). Cuộc CMCN lần thứ tư về sự tác động đến phương pháp dạy học ở đại học hiện nay, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt kỳ 2, tháng 5/2018, 94-97

2. Alsabawy, A. Y., Cater-Steel, A., and Soar, J (2016). Determinants of perceived usefulness of e-learning systems, *Computers in Human Behavior,* 64, 843-858

3. Bhattacherjee (2001). Understanding Information Systems Continuance: An Expectation-Confirmation Model, *MIS Quarterly*, 25(3), 351-370

4. Chiu, C. M., Hsu, M. H., Sun, S. Y., Lin, T. C., and Sun, P. C. (2005). Usability, Quality, Value and E-Learning Continuance Decisions, *Computers & Education,* 45(4), 399-416

5. Chiu, C. M., Sun, S. Y., Sun, P. C., and Ju, T. L (2007). An Empirical Analysis of The Antecedents of Web-Based Learning Continuance, *Computer & Education* , 49(4), 1224-1245

6. Kukulska-Hulme, A (2012). How Should The Higher Education Workforce Adapt to Advancements in Technology for Teaching and Learning?, *The Internet and Higher Education,* 15(4), 247-254

7. Liao, C., Palvia, P., and Chen, J. L. (2009). Information technology adoption behavior life cycle: Toward a Technology Continuance Theory (TCT), *International Journal of Information Management,* 29, 309-320

8. Oliver (1980). A Cognitive Model of the Antecedents and Consequences of Satisfaction Decisions, *Journal of Marketing Research*, 17(4), 460-469

9. Panigrahi, R., Srivastava, P. R., and Sharma, D (2018). Online Learning: Adoption, Continuance, and Learning Outcome - A Review of Literature, *International Journal of Information Management,* 43, 1-14

10. Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., and Berry, L. L. (1990). Reassessment of expectations as a comparison standard on measuring service quality: implications for further research, *Journal of Marketing*, 58(1), 111-124